

CHÍNH PHỦ
Số: 09/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 7 tháng 2 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh An Giang

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 56/TTr-BTNMT ngày 11 tháng 10 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh An Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	353.551	100	353.551	100
	1 ĐẤT NÔNG NGHIỆP	298.146	84,33	287.544	81,33
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	281.863	94,54	262.918	91,44
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	272.108		251.806	

1.1.1.1	Đất trồng lúa	264.285		242.039	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	255.863		235.265	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	859		859	
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	7.563		5.915	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	7.823		9.767	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	9.755		11.112	
1.2	Đất lâm nghiệp	13.841	4,64	19.404	6,75
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.463		7.247	
1.2.1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	2.463		2.444	
1.2.1.2	Đất trồng rừng sản xuất	-		4.803	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	11.169		11.064	
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	253		516	
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	10.608		10.502	
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	262		-	
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	46		46	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	209		1.093	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.334	0,78	5.064	1,76
1.4	Đất nông nghiệp khác	108	0,04	158	0,05
2ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP		53.096	15,02	65.485	18,52
2.1	Đất ở	15.422	29,05	20.161	30,79
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	11.977		15.859	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.445		4.302	
2.2	Đất chuyên dùng	25.165	47,39	32.329	49,37
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	225		633	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	791		1.036	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	616		852	

2.2.2.2	Đất an ninh	175		184	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	871		3.106	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	105		1.064	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	442		1.560	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	-		5	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	324		477	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	23.278		27.554	
2.2.4.1	Đất giao thông	5.430		7.693	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	16.851		17.702	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	7		18	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	46		378	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	63		75	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	540		805	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	124		325	
2.2.4.8	Đất chợ	116		295	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	66		131	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	34		132	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	375	0,71	390	0,60
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	234	0,44	304	0,46
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	11.879	22,37	12.280	18,75
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	21	0,04	21	0,03
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	2.309	0,65	522	0,15
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	542	-		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	1.245		-	

3.3	Núi đá không có rừng cây	522		522	
-----	--------------------------	-----	--	-----	--

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	12.397	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.866	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10.448	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	9.851	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.418	
1.2	Đất lâm nghiệp	486	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	20	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	431	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	35	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	45	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	8.718	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.772	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	3.239	
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.707	
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	113	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	1	
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	104	

3.2.1	Đất quốc phũng	103	
3.2.2	Đất an ninh	1	
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	7	
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	33	
	Trong đó: đất chuyên dùng	33	
	Trong đó: đất quốc phòng	18	
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	15	

3. Diện tích thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	8.831	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.335	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.271	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.729	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.064	
1.2	Đất lâm nghiệp	456	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	20	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	401	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	35	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	40	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	658	
2.1	Đất ở	490	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	403	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	87	
2.2	Đất chuyên dùng	167	